Biểu số 15
(Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 693 /QĐ-UBND của UBND xã Yên Bình ngày 26 tháng 12 năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*
A	**Thu ngân sách địa phương (NSĐP)**	**74,347,000,000**	
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**2,261,000,000**	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**72,086,000,000**	
-	Bổ sung cân đối	50,261,000,000	
-	Bổ sung có mục tiêu	21,825,000,000	
III	**Thu chuyển nguồn CCTL**		
IV	**Thu kết dư**		
V	**Thu viện trợ, tài trợ, huy động, đóng góp**		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**74,347,000,000**	
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**52,522,000,000**	
1	Chi đầu tư phát triển	2,038,000,000	
2	Chi thường xuyên	48,934,000,000	
3	Dự phòng ngân sách	1,550,000,000	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**21,825,000,000**	
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
-	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	21,825,000,000	
III	**Chi từ nguồn chuyển nguồn**		
IV	**Chi từ nguồn kết dư**		
C	**BỘI CHI NSĐP**		

Biểu số 16
(Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 693 /QĐ-UBND của UBND xã Yên Bình ngày 26 tháng 12 năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	
A	*B*	*1*	*2*	*3*
	TỔNG CỘNG	**3,050,000,000**	**2,261,000,000**	
I	**THU NỘI ĐỊA**	**3,050,000,000**	**2,261,000,000**	
1	**Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý**			
2	**Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý**	**5,000,000**		
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1,320,000,000**	**1,320,000,000**	
-	Thuế giá trị gia tăng	382,000,000	382,000,000	
-	Thuế tài nguyên	938,000,000	938,000,000	
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**220,000,000**	**220,000,000**	
6	**Thu tiền sử dụng đất**	**50,000,000**	**38,250,000**	
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**			
8	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**15,000,000**	**12,750,000**	
9	**Lệ phí trước bạ**	**500,000,000**	**500,000,000**	
10	**Thu phí, lệ phí**	**800,000,000**	**30,000,000**	
	Phí trung ương	20,000,000		
	Phí địa phương	780,000,000	30,000,000	
	Trong đó: +Phí bảo vệ môi trường,	750,000,000		
	+ Phí , lệ phí khác	30,000,000		
11	**Thu khác ngân sách**	**140,000,000**	**140,000,000**	
	Thu khác ngân sách trung ương			
	Thu khác ngân sách địa phương	140,000,000	140,000,000	

Biểu số 17
(Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 693 /QĐ-UBND của UBND xã Yên Bình ngày 26 tháng 12 năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**74,347,000,000**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**52,522,000,000**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2,038,000,000**	
1	Chi xây dựng cơ bản	2,000,000,000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	38,000,000	
	Trong đó: - Chi đầu tư cho các công trình, dự án, nhiệm vụ cấp xã	*36,000,000*	
	- Tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển theo NQ 245/2025/QH15 của Quốc Hội	*2,000,000*	
II	**Chi thường xuyên**	**48,934,000,000**	
	Trong đó:		
1	*Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*27,779,000,000*	
2	*Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, ĐMST, CĐS*	*301,000,000*	
III	**Dự phòng ngân sách**	**1,550,000,000**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**21,825,000,000**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		
II	**Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ**	**21,825,000,000**	
	Bổ sung có mục tiêu nguồn Trung ương-Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	***3,471,000,000***	
	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách tỉnh	***18,354,000,000***	
	Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	5,636,000,000	
C	**Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động, đóng góp**	**-**	

Biểu số 18

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ YÊN BÌNH NĂM 2026 THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Quyết định số: 693 /QĐ-UBND của UBND xã Yên Bình ngày 26 tháng 12 năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2026	TỔNG SỐ	Trong đó	
				Dự toán xã phân bổ năm 2026	UBND xã điều hành
A	B	1=2+5	2=3+4	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**74,347,000,000**	**74,347,000,000**	**61,167,385,700**	**13,179,614,300**
A	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**52,522,000,000**	**52,522,000,000**	**46,090,160,200**	**6,431,839,800**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**2,038,000,000**	**2,038,000,000**	**0**	**2,038,000,000**
1	Vốn đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	2,000,000,000	2,000,000,000	0	2,000,000,000
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	36,000,000	36,000,000		36,000,000
3	Tiết kiệm 5% theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội	2,000,000	2,000,000		2,000,000
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**48,934,000,000**	**48,934,000,000**	**46,090,160,200**	**2,843,839,800**
1	**Chi quản lý hành chính**	**16,289,000,000**	**16,289,000,000**	**16,014,800,200**	**274,199,800**
2	**Đảm bảo xã hội**	**177,000,000**	**177,000,000**	**177,000,000**	
3	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**270,000,000**	**270,000,000**	**270,000,000**	
4	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**180,000,000**	**180,000,000**	**180,000,000**	
5	**Chi sự nghiệp phát thanh TH**	**135,000,000**	**135,000,000**	**135,000,000**	
6	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**1,700,100,000**	**1,700,100,000**	**160,000,000**	**1,540,100,000**
7	**Sự nghiệp môi trường**	**311,000,000**	**311,000,000**	**160,000,000**	**151,000,000**
8	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, CĐS**	**301,000,000**	**301,000,000**	**301,000,000**	
9	**SN Giáo dục -Đào tạo & dạy nghề**	**27,779,000,000**	**27,779,000,000**	**27,602,360,000**	**176,640,000**
10	**An ninh - Quốc phòng**	**540,000,000**	**540,000,000**	**480,000,000**	**60,000,000**
	- An ninh		130,000,000	130,000,000	
	- Quốc phòng		350,000,000	350,000,000	
11	**Chi khác ngân sách**	**1,251,900,000**	**1,251,900,000**	**610,000,000**	**641,900,000**
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**1,550,000,000**	**1,550,000,000**	**0**	**1,550,000,000**

B	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**21,825,000,000**	**21,825,000,000**	**15,077,225,500**	**6,747,774,500**
I	**Chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ**	**21,825,000,000**	**21,825,000,000**	**15,077,225,500**	**6,747,774,500**
1	**Vốn sự nghiệp**	**21,825,000,000**	**21,825,000,000**	**15,077,225,500**	**6,747,774,500**
1.1	**Nguồn Trung ương**	**3,471,000,000**	**3,471,000,000**	**3,471,000,000**	**0**
-	Chính sách chế độ ưu đãi với người có công với cách mạng	3,200,000,000	3,200,000,000	3,200,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa	271,000,000	271,000,000	271,000,000	
1.1	**Nguồn ngân sách tỉnh**	**18,354,000,000**	**18,354,000,000**	**11,606,225,500**	**6,747,774,500**
1.1.1	**Quản lý hành chính**	**4,027,000,000**	**4,027,000,000**	**2,395,000,000**	**1,632,000,000**
-	Kinh phí quỹ lương , phụ cấp và các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt	1,326,000,000	1,326,000,000		1,326,000,000
-	Chi hoạt động theo định mức của bên chế vắng mặt	306,000,000	306,000,000	0	306,000,000
-	Người hoạt động không chuyên trách ở xã thôn, người trực tiếp tham gia công việc của xóm, thôn	2,355,000,000	2,355,000,000	2,355,000,000	0
-	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	40,000,000	40,000,000	40,000,000	-
1.1.2	**Sự nghiệp giáo dục và đạo tạo**	**5,636,000,000**	**5,636,000,000**	**804,225,500**	**4,831,774,500**
-	Kinh phí quỹ lương , phụ cấp và các khoản đóng góp của bên chế vắng mặt	280,000,000	280,000,000	280,000,000	
-	Chi hoạt động theo định mức của bên chế vắng mặt	36,000,000	36,000,000	36,000,000	
-	Hợp đồng 111 giáo dục	0	0	0	0
-	Hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng	35,000,000	35,000,000	35,000,000	
-	Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập	1,923,000,000	1,923,000,000	176,640,000	1,746,360,000
-	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, khoán nấu ăn theo NĐ 105 (mức cũ: 2,4tr)	574,000,000	574,000,000	120,000,000	454,000,000
-	Nguồn KP hỗ trợ học bổng và phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh theo Thông tư số 42/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	176,000,000	176,000,000	92,888,000	83,112,000
-	KP chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	2,388,000,000	2,388,000,000	63,697,500	2,324,302,500
-	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Anh lớp 1, lớp 2 theo NQ số 20/2025/NQ-HĐND	60,000,000	60,000,000		60,000,000
-	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người DTTS trước khi vào lớp 1 theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND	69,000,000	69,000,000		69,000,000
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo NĐ28/2012/NĐ-CP	95,000,000	95,000,000		95,000,000
-	KP khác				

1.1.3	**Chi đảm bảo xã hội**	**5,183,000,000**	**5,183,000,000**	**4,899,000,000**	**284,000,000**
-	Kinh phí bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021	3,519,000,000	3,519,000,000	3,519,000,000	
-	Trợ cấp hưu trí xã hội theo NĐ 176/2025	1,080,000,000	1,080,000,000	1,080,000,000	
-	Kinh phí Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	426,000,000	426,000,000	223,000,000	203,000,000
-	Kinh phí cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hằng tháng	43,000,000	43,000,000	43,000,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng theo QĐ số 62/2011/QĐ-TTg; NĐ số 150/2006/NĐ-CP và NĐ số 157/2016/NĐ-CP ; QĐ số 290/2005/QĐ-TTg; QĐ số 49/2015/QĐ - TTg				
-	Chúc thọ mừng thọ	115,000,000	115,000,000	34,000,000	81,000,000
1.1.4	**Chi quốc phòng an ninh**	**1,009,000,000**	**1,009,000,000**	**1,009,000,000**	**0**
-	Chi phụ cấp cho các chức danh làm công tác quân sự địa phương, dân quân tự vệ ở cấp xã, huấn luyện quân sự	744,000,000	744,000,000	744,000,000	
-	Kinh phí cho lực lượng an ninh cơ sở	265,000,000	265,000,000	265,000,000	
1.1.5	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**2,431,000,000**	**2,431,000,000**	**2,431,000,000**	**0**
-	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt	1,455,000,000	1,455,000,000	1,455,000,000	
-	Chi hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt	270,000,000	270,000,000	270,000,000	
-	Kinh phí thủy lợi phí	488,000,000	488,000,000	488,000,000	
-	Kinh phí đất trồng lúa	218,000,000	218,000,000	218,000,000	
1.16	**Chi hỗ trợ khác (theo NQ 16/2025/NQ-HĐND tỉnh Thái Nguyên)**	**68,000,000**	**68,000,000**	**68,000,000**	**0**

Biểu 18a

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 693 /QĐ-UBND của UBND xã Yên Bình ngày 26 tháng 12 năm 2025)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Biên chế		Số tiền	Ghi chú
		Được giao	Hiện có		
1	**Văn phòng HĐND-UBND xã**	**21**	**12**	**4,419,342,000**	(trong đó BCH QS xã: 04 biên chế)
1.1	**Chi quản lý hành chính**			**3,939,342,000**	
a	**Nguồn kinh phí tự chủ**			**2,367,639,000**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp			1,935,639,000	
	Hoạt động thường xuyên			432,000,000	
b	**Nguồn kinh phí không tự chủ**			**1,571,703,000**	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND			235,872,000	
-	Quỹ lương và các khoản phụ cấp Hợp đồng NĐ 111			480,000,000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			115,831,000	
-	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ chính trị cho các nội dung đặc thù, chế độ quy định của HĐND xã			260,000,000	
-	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ chính trị cho các nội dung đặc thù, chế độ quy định của UBND xã			480,000,000	
1.2	**Chi quốc phòng- an ninh**			**480,000,000**	
a	**Nguồn kinh phí không tự chủ**			**480,000,000**	
1.2.1	**Quốc phòng**			**350,000,000**	
-	Chi công tác tuyển quân, trực sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện DQ và các hoạt động khác trong năm			350,000,000	
1.2.2	**An ninh**			**130,000,000**	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực an ninh do địa phương đảm bảo gồm: Kinh phí thẩm tra rà soát tiêu chuẩn chính trị, đấu tranh phòng chống tội phạm, quản lý cư trú, hoạt động về an ninh trật tự, và các hoạt động khác trong năm..			130,000,000	
2	**PHÒNG KINH TẾ**	**13**	**12**	**3,095,300,000**	
2.1	**Quản lý hành chính**			**2,655,300,000**	
a	**Nguồn kinh phí tự chủ**			**2,350,000,000**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp			1,918,000,000	
-	Hoạt động thường xuyên			432,000,000	
b	**Nguồn kinh phí không tự chủ**			**305,300,000**	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			121,300,000	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nhiệm vụ tổng hợp, quyết toán NS			38,000,000	
-	Đo đạc trích đo, chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ công tác giải quyết đơn thư, kiến nghị, xử lý vi phạm hành chính			35,000,000	
	KP Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (BCĐ 389)			10,000,000	

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Biên chế		Số tiền	Ghi chú
		Được giao	Hiện có		
	Kinh phí quản lý nhà nước về KTTT			5,000,000	
-	Kinh phí công tác giảm nghèo, rà soát hộ nghèo, cận nghèo			80,000,000	
	Kinh phí thực hiện tết trồng cây năm 2026			16,000,000	
2.1	**Chi sự nghiệp kinh tế**			**160,000,000**	
-	Kinh phí bảo trì, quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ do xã quản lý			130,000,000	
-	Kinh phí xúc tiến thương mại , gian hàng, quảng bá sản phẩm, hội chợ nông sản…			30,000,000	
2.3	**Sự nghiệp môi trường**			**160,000,000**	
2.4	**Chi khác ngân sách**			**120,000,000**	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Thường trực BCH và Ban chỉ huy phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn			120,000,000	
3	**PHÒNG VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI**	**10**	**8**	**3,525,280,000**	
3.1	**Nguồn quản lý hành chính**			**1,972,280,000**	
a	**Nguồn kinh phí tự chủ**			**1,885,400,000**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp			1,472,400,000	
-	Hoạt động thường xuyên			288,000,000	
-	Kinh phí cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng			125,000,000	
b	**Nguồn kinh phí không tự chủ**			**86,880,000**	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			86,880,000	
3.2	**Chi khác ngân sách**			**490,000,000**	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng , cải cách hành chính			450,000,000	
-	Kinh phí hoạt động chi công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, diễn đàn trẻ em, người cao tuổi, chi đảm bảo công tác xã hội khác…)			40,000,000	
3.3	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**			**270,000,000**	
3.4	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**			**180,000,000**	
3.5	**Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình**			**135,000,000**	
3.6	**Đảm bảo xã hội**			**177,000,000**	
-	Chi cho các hoạt động đảm bảo xã hội (bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm do xã quản lý)			100,000,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết			77,000,000	
3.7	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**			**301,000,000**	
4	**TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG**	**5**	**5**	**1,111,354,000**	
4.1	**Quản lý hành chính**			**1,111,354,000**	

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Biên chế		Số tiền	Ghi chú
		Được giao	Hiện có		
a	**Nguồn kinh phí tự chủ**			**984,600,000**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp			804,600,000	
	Hoạt động thường xuyên			180,000,000	
b	**Nguồn kinh phí không tự chủ**			**126,754,000**	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			46,754,000	
-	Hỗ trợ hoạt động chung, Hoạt động đặc thù			80,000,000	
5	**VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY**	**19**	**14**	**4,330,504,000**	
5.1	**Quản lý hành chính**			**4,330,504,000**	
a	**Nguồn kinh phí tự chủ**			**3,102,400,000**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp			2,598,400,000	
	Hoạt động thường xuyên			504,000,000	
b	**Nguồn kinh phí không tự chủ**			**1,228,104,000**	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			147,504,000	
-	Phụ cấp Ban chấp hành Đảng uỷ			210,600,000	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW, QĐ 72-QĐ/TU ngày 18/7/2025 của tỉnh ủy Thái Nguyên, hoạt động các ban Đảng, BCĐ 35			510,000,000	
-	Kinh phí chi cho Hợp đồng 111			360,000,000	
6	**UỶ BAN MTTQ XÃ**	**7**	**5**	**2,006,020,200**	
6.1	**Quản lý hành chính**			**2,006,020,200**	
a	**Nguồn kinh phí tự chủ**			**1,011,022,000**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp			831,022,000	
-	Hoạt động thường xuyên			180,000,000	
b	**Nguồn kinh phí không tự chủ**			**994,998,200**	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			44,000,000	
-	Kinh phí thực hiện thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" (MTTQ xã 130 tr, Ban công tác MT khu dân cư khó khăn khó khăn 10tr/Khu dân cư , còn lại 8tr/Khu dân cư			320,000,000	
-	Kinh phí hoạt động các đoàn thể ở cấp xã : UB Mặt trận Tổ quốc xã 55tr, Các đoàn thể còn lại (Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Cựu chiến binh; Hội Liên hiệp phụ nữ; Hội Nông dân: 45tr/ xã)			235,000,000	
-	Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội : Ban công tác Mặt trận, Chi hội Nông dân, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Cựu chiến binh, Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh			200,000,000	
-	Hỗ trợ người người trực tiếp tham gia công việc ở thôn (Bổ sung)			150,998,200	

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Biên chế		Số tiền	Ghi chú
		Được giao	Hiện có		
-	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã			15,000,000	
-	Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng			30,000,000	
7	**ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC**			**27,602,360,000**	
7.1	**Sự nghiệp giáo dục đào tạo**	**95**	**93**	**27,602,360,000**	
7.1.1	**Trường Mầm non Yên Cư**	**15**	**15**	**4,383,770,000**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp, hoạt động thường xuyên			4,084,824,000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			148,946,000	
-	Kinh phí các trường có điểm trường lẻ			150,000,000	
7.1.2	**Trường Mầm non Yên Hân**	**13**	**13**	**3,949,560,000**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp, hoạt động thường xuyên			3,810,060,000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			139,500,000	
7.1.3	**Trường Mầm non Bình Văn**	**10**	**10**	**2,770,518,000**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp			2,672,018,000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			98,500,000	
7.1.4	**Trường PTDT bán trú Tiểu học Yên Cư**	**29**	**29**	**8,906,649,000**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp, hoạt động thường xuyên			8,356,979,000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			299,670,000	
-	Bổ sung kinh phí đặc thù cho các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú…			100,000,000	
-	Kinh phí các trường có điểm trường lẻ			150,000,000	
7.1.5	**Trường Tiểu học Yên Hân**	**16**	**16**	**4,771,523,000**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp, hoạt động thường xuyên			4,593,299,000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			178,224,000	
7.1.6	**Trường Tiểu học Bình Văn**	**12**	**10**	**2,820,340,000**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp, hoạt động thường xuyên			2,715,180,000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			105,160,000	
	TỔNG CỘNG			**46,090,160,200**	

Biểu 18b

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 693 /QĐ-UBND của UBND xã Yên Bình ngày 26 tháng 12 năm 2025)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Số tiền phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	
1	**Văn phòng HĐND-UBND xã**	**1,831,276,360**	**1,831,276,360**		
1.1	**Chi quản lý hành chính**	**647,468,640**	**647,468,640**		
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt 5				(Bổ sung sau)
-	Hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt				
-	Phụ cấp, BHXH, BHYT trưởng thôn	647,468,640	647,468,640		
1.2	**Chi an ninh quốc phòng**	**1,183,807,720**	**1,183,807,720**	**-**	**-**
1.2.1	**Quốc phòng**	**918,807,720**	**918,807,720**	**0**	
	Phụ cấp cho các chức danh làm công tác quân sự địa phương, dân quân tự vệ	227,000,000	227,000,000		
	Kinh phí thực hiện Nghị định 72/2020/NĐ-CP, TĐT	517,000,000	517,000,000		
	PC Phó quân sự, BHXH	38,217,000	38,217,000		
	PC thôn đội trưởng	136,590,720	136,590,720		
1.2.2	**An ninh**	**265,000,000**	**265,000,000**	**0**	
	Phụ cấp tổ bảo vệ an ninh trật tự và hoạt động	265,000,000	265,000,000		
2	**PHÒNG KINH TẾ**	**223,000,000**	**223,000,000**	**0**	
2.1	**Quản lý hành chính**	**0**	**0**	**0**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt 1				(Bổ sung sau)
	Hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt				
2.2	**Chi đảm bảo xã hội**	**223,000,000**	**223,000,000**		
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	223,000,000	223,000,000		

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Số tiền phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	
3	**PHÒNG VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI**	**7,986,000,000**	**4,786,000,000**	**3,200,000,000**	
3.1	**Nguồn quản lý hành chính**	**110,000,000**	**110,000,000**	**-**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt 1				(Bổ sung sau)
-	Hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt				
-	PC chủ tịch hội đặc thù	10,000,000	10,000,000		
-	Kinh phí Hỗ trợ hàng tháng cho chi hội cao tuổi thôn (Theo NQ 01/2024 HĐND tỉnh Bắc Kạn (số thôn x 0,25 x 12 tháng))	60,000,000	60,000,000		
-	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	40,000,000	40,000,000		
3.2	**Đảm bảo xã hội**	**7,876,000,000**	**4,676,000,000**	**3,200,000,000**	
-	Kinh phí bảo trợ xã hội NĐ 20/2021/NĐ-CP	3,519,000,000	3,519,000,000		
-	Trợ cấp hưu trí xã hội theo NĐ 176/2025/NĐ-CP	1,080,000,000	1,080,000,000		
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ	34,000,000	34,000,000		
-	Chính sách chế độ ưu đãi người có công với các mạng	3,200,000,000		3,200,000,000	
-	Kinh phí cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng	43,000,000	43,000,000		
4	**Trung tâm học tập cộng đồng xã**	**35,000,000**	**35,000,000**	**0**	
	Trung tâm học tập cộng đồng xã (chi từ SN giáo dục đào tạo)	35,000,000	35,000,000		
5	**Trung tâm DVHCC**	**0**	**0**		
	Quản lý hành chính				
	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt				
	Hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt				
6	**VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY**	**647,468,640**	**647,468,640**	**0**	
	Quản lý hành chính	**647,468,640**	**647,468,640**	**0**	
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt 5				(Bổ sung sau)

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Số tiền phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	
-	Hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt				(Bổ sung sau)
-	Phụ cấp, BHXH bí thư chi bộ	647,468,640	647,468,640		
7	**UỶ BAN MTTQ XÃ**	**815,255,000**	**815,255,000**	**0**	
	Lương, hoạt động biên chế vắng mặt	**0**	**0**		
	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt 2				(Bổ sung sau)
-	Hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt				
	Phụ cấp và BH 17% CB KCT xã	**25,478,000**	**25,478,000**		
	PC không chuyên trách thôn	**789,777,000**	**789,777,000**	**0**	
-	Phụ cấp, BHXH trưởng ban công tác mặt trận	604,775,200	604,775,200		
-	Hỗ trợ người người trực tiếp tham gia công việc ở thôn	185,001,800	185,001,800		
8	**TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP**	**2,702,000,000**	**2,431,000,000**	**271,000,000**	
	Chi sự nghiệp kinh tế	**2,702,000,000**	**2,431,000,000**	**271,000,000**	**0**
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt	1,455,000,000	1,455,000,000		
-	Hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt	270,000,000	270,000,000		
-	Kinh phí thuỷ lợi phí	488,000,000	488,000,000		
-	Kinh phí đất trồng lúa	489,000,000	218,000,000	271,000,000	
9	**CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC**	**837,225,500**	**837,225,500**	**0**	
	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	**837,225,500**	**837,225,500**		
9.1	**Trường Mầm non Yên Cư**	**124,336,000**	**124,336,000**	**0**	
-	KP chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ				
-	Khoán nấu ăn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (mức cũ: 2,4 triệu đồng/tháng)	60,000,000	60,000,000		

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Số tiền phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn Theo NQ16/2025/NQ- HĐND tỉnh (bổ sung số chênh lệch tăng 1,7 tr/mức khoán so với NĐ 105/2020/NĐ-CP)	34,000,000	34,000,000		Nguồn hỗ trợ khác BSMT cho xã
-	Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập	30,336,000	30,336,000		
+	*Hỗ trợ chi phí học tập*				
+	*Cấp bù học phí 60% chi hoạt động*	*30,336,000*	*30,336,000*		
9.2	**Trường Mầm non Yên Hân**	**78,480,000**	**78,480,000**	**0**	
-	KP chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ				
-	Khoán nấu ăn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (mức cũ: 2,4 triệu đồng/tháng)	36,000,000	36,000,000		
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn Theo NQ16/2025/NQ- HĐND tỉnh (bổ sung số chênh lệch tăng 1,7 tr/mức khoán so với NĐ 105/2020/NĐ-CP)	20,400,000	20,400,000		Nguồn hỗ trợ khác
-	Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập	22,080,000	22,080,000		
+	*Hỗ trợ chi phí học tập*				
+	*Cấp bù học phí 60% chi hoạt động*	*22,080,000*	*22,080,000*		
9.3	**Trường Mầm non Bình Văn**	**54,688,000**	**54,688,000**		
-	KP chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ				
-	Khoán nấu ăn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (mức cũ: 2,4 triệu đồng/tháng)	24,000,000	24,000,000		
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn Theo NQ16/2025/NQ- HĐND tỉnh (bổ sung số chênh lệch tăng 1,7 tr/mức khoán so với NĐ 105/2020/NĐ-CP)	13,600,000	13,600,000		Nguồn hỗ trợ khác
-	Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập	17,088,000	17,088,000		
+	*Hỗ trợ chi phí học tập*				
+	*Cấp bù học phí 60% chi hoạt động*	*17,088,000*	*17,088,000*		
9.4	**Trường Tiểu học Yên Hân**	**66,480,000**	**66,480,000**		
-	KP chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ				
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo NĐ28/2012/NĐ-CP				

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Số tiền phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	
-	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Anh lớp 1, lớp 2 theo NQ số 20/2025/NQ-HĐND				
-	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người DTTS trước khi vào lớp 1 theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND				
-	Nguồn KP hỗ trợ học bổng và phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh theo Thông tư số 42/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	31,728,000	31,728,000		
-	Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập	34,752,000	34,752,000		
+	*Hỗ trợ chi phí học tập*				
+	*Cấp bù học phí 60% chi hoạt động*	*34,752,000*	*34,752,000*		
9.5	**Trường Tiểu học Bình Văn**	**348,700,000**	**348,700,000**	**0**	
-	Kinh phí quỹ lương , phụ cấp và các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt	280,000,000	280,000,000		
-	Chi hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt	36,000,000	36,000,000		
-	KP chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ				
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo NĐ28/2012/NĐ-CP				
-	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Anh lớp 1, lớp 2 theo NQ số 20/2025/NQ-HĐND				
-	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người DTTS trước khi vào lớp 1 theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND				
-	Nguồn KP hỗ trợ học bổng và phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh theo Thông tư số 42/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	11,580,000	11,580,000		
-	Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập	21,120,000	21,120,000		
+	*Hỗ trợ chi phí học tập*				
+	*Cấp bù học phí 60% chi hoạt động*	*21,120,000*	*21,120,000*		
9.6	**Trường PTDT bán trú Tiểu học Yên Cư**	**164,541,500**	**164,541,500**		
-	KP chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	63,697,500	63,697,500		
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo NĐ28/2012/NĐ-CP				

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Số tiền phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	
-	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Anh lớp 1, lớp 2 theo NQ số 20/2025/NQ-HĐND				
-	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người DTTS trước khi vào lớp 1 theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND				
-	Nguồn KP hỗ trợ học bổng và phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh theo Thông tư số 42/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	49,580,000	49,580,000		
-	Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập	51,264,000	51,264,000		
+	*Hỗ trợ chi phí học tập*				
+	*Cấp bù học phí 60% chi hoạt động*	*51,264,000*	*51,264,000*		
	TỔNG CỘNG	**15,077,225,500**	**11,606,225,500**	**3,471,000,000**	

Biểu số 45
(Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

BIỂU KẾ HOẠCH THU CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 693 /QĐ-UBND của UBND xã Yên Bình ngày 26 tháng 12 năm 2025)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2025	Kế hoạch năm 2026				Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2026
			Dự kiến Nguồn vốn PS trong năm		Dự kiến KH sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Hỗ trợ từ NSĐP			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-4
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	12,749,000	7,750,000		9,000,000		11,499,000
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	60,988,000	7,750,000		15,000,000		53,738,000
3	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	9,100,000	7,750,000		8,000,000		8,850,000
4	Quỹ Khuyến học	700,000	7,750,000		8,000,000		450,000
5	Quỹ Vì người nghèo	23,596,500	7,750,000		25,000,000		6,346,500
	Tổng cộng	**107,133,500**	**38,750,000**	**0**	**65,000,000**	**0**	**80,883,500**

Ph

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách trung ương)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**90,200,389,600**	**-**	**90,200,389,600**
I	**KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**43,711,709,600**	**-**	**43,711,709,600**
1	Văn phòng UBND và Hội đồng nhân dân	8,786,363,200		8,786,363,200
2	Phòng kinh tế	3,703,000,000		3,703,000,000
3	Phòng Văn hóa xã hội	15,163,000,000		15,163,000,000
4	Trung tâm dịch vụ hành chính công	1,392,000,000		1,392,000,000
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2,519,000,000		2,519,000,000
6	Uỷ ban MTTQ	4,641,375,200		4,641,375,200
7	Văn phòng Đảng ủy	7,506,971,200		7,506,971,200
II	**KHỐI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**	**46,488,680,000**	**-**	**46,488,680,000**
1	Trường Tiểu học Cao Kỳ	5,438,300,000		5,438,300,000
2	Trường Mầm non Tân Sơn	3,749,940,000		3,749,940,000
3	Trường Mầm non Hòa Mục	3,502,500,000		3,502,500,000
4	Trường Tiểu học Cao Kỳ	7,585,100,000		7,585,100,000

5	Trường Tiểu học & THCS Tân	6,585,740,000		6,585,740,000
6	Trường Tiểu học Hòa Mục	6,436,900,000		6,436,900,000
7	Trường THCS Cao Kỳ	8,728,500,000		8,728,500,000
8	Trường Tiểu học & THCS Tân	4,461,700,000		4,461,700,000
B	**CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA**	-		
C	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	-		
D	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	-		
E	**TIẾT KIỆM 5% THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ**			
F	**CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, TÀI TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP**			

Biểu số 55
Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ

ụ lục VIII
NG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
gày tháng 12 năm 2025 của HDND xã Yên Bình)

Đơn vị tính: Đ

Trong đó		Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương				
4	5	6	7	8	9
23,189,909,600	**4,371,000,000**				
14,067,769,600	**4,371,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**
2,802,175,200					
344,000,000					
7,502,000,000	4,100,000,000				
1,733,000,000	271,000,000				
974,375,200					
712,219,200					
9,122,140,000		**-**	**-**	**-**	**-**
917,280,000					
468,020,000					
578,060,000					
1,465,000,000					

1,335,120,000					
1,649,000,000					
1,907,100,000					
802,560,000					

)-CP ngày

ồng

Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
10
-
-